

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI HỢP NHẤT
QUÝ III/2019**

Tây Ninh, tháng 10 năm 2019

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,155,882,200	114,143,500,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	70,746,861,437	23,284,452,667
1. Tiền	111		20,746,861,437	23,284,452,667
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,118,913,733	16,409,321,747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	05	4,279,317,986	4,719,338,031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	7,109,446,165	4,180,042,887
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	12,187,375,873	12,775,804,782
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	07	(4,457,226,291)	(5,265,863,953)
IV. Hàng tồn kho	140	08	67,192,161,545	39,891,251,767
1. Hàng tồn kho	141		67,192,161,545	41,962,592,751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2,071,340,984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,097,945,485	34,558,473,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1,020,841,631	36,779,421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,917,926,869	34,177,801,111
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	159,176,985	343,893,357
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,027,201,629,767	2,059,142,847,488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,452,259,780	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		3,452,259,780	-
II. Tài sản cố định	220		1,334,119,379,785	1,124,565,183,414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,332,808,639,003	1,123,050,215,935
- Nguyên giá	222		1,582,418,702,553	1,335,642,847,272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249,610,063,550)	(212,592,631,337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,310,740,782	1,514,967,479
- Nguyên giá	228		2,371,298,529	2,413,320,365
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,060,557,747)	(898,352,886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		658,001,298,853	909,481,630,576
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	658,001,298,853	909,481,630,576
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31,628,691,349	25,096,033,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31,298,973,694	24,765,122,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		329,717,655	330,910,780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,222,357,511,967	2,173,286,347,558

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

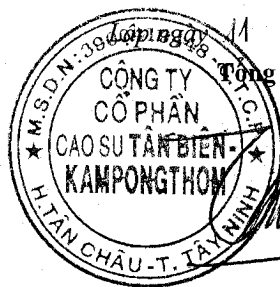
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		806,257,633,722	828,854,274,674
I. Nợ ngắn hạn	310		97,531,457,303	136,172,588,254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29,067,598,604	32,104,606,346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	54,758,455,971	67,759,407,996
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	336,545,209	1,237,213,165
4. Phải trả người lao động	314		8,352,704,128	26,388,175,672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,353,342,617	2,006,780,211
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2,662,810,774	4,352,852,334
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	-	2,323,552,530
II. Nợ dài hạn	330		708,726,176,419	692,681,686,420
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	21,246,167,460	20,896,178,946
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	687,480,008,959	671,785,507,474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,416,099,878,245	1,344,432,072,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,416,099,878,245	1,344,432,072,884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,434,000,000,000	1,279,323,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,434,000,000,000	1,279,323,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		146,389,861,923	189,814,337,477
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(164,289,983,678)	(124,705,264,593)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(124,705,264,593)	(96,758,267,724)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(39,584,719,085)	(27,946,996,869)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,222,357,511,967	2,173,286,347,558

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Ngày 11 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

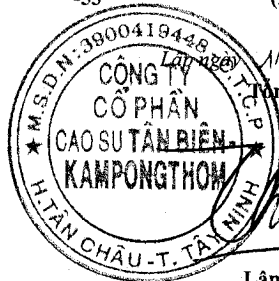
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	86,379,006,887	60,315,915,639	146,642,886,678	106,532,901,305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86,379,006,887	60,315,915,639	146,642,886,678	106,532,901,305
4. Giá vốn hàng bán	11	22	69,083,920,971	48,222,800,899	123,149,125,057	84,151,209,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,295,085,916	12,093,114,740	23,493,761,621	22,381,691,481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,395,020,773	466,920,683	6,124,235,114	1,183,575,937
7. Chi phí tài chính	22	23	18,083,833,629	9,988,422,605	41,557,011,186	27,566,555,728
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,749,973,691	7,329,271,698	21,701,867,558	18,783,235,646
9. Chi phí bán hàng	25		6,321,794,395	4,497,245,575	10,375,057,771	7,539,124,854
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,303,130,266	4,882,790,920	16,949,206,287	15,243,193,629
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13,018,651,601)	(6,808,423,677)	(39,263,278,509)	(26,783,606,793)
12. Thu nhập khác	31		167,416,336	4,720,103	167,416,336	4,722,318
13. Chi phí khác	32		402,974,706	-	402,974,706	101,798
14. Lợi nhuận khác	40		-235,558,370	4,720,103	(235,558,370)	4,620,520
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-13,254,209,971	-6,803,703,574	(39,498,836,879)	-26,778,986,273
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		84,689,081	36,052,982	84,689,081	66,134,197
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	1,193,125	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13,338,899,052)	(6,839,756,556)	(39,584,719,085)	(26,845,120,470)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-94	-53	(278)	-153

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



11 tháng 10 năm 2019
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

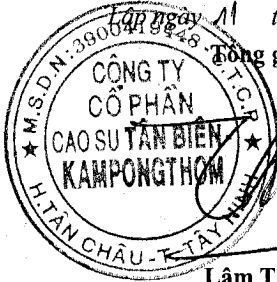
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(39,498,836,879)	-26,778,986,273
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		41,508,698,217	31,842,163,367
Các khoản dự phòng	03		(2,876,014,458)	-40,001,466
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9,905,356,564	-454,205,492
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,385,559,491)	-12,715,191
Chi phí lãi vay	06		21,701,867,558	7,329,271,698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,355,511,511	11,885,526,643
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,709,591,986)	-18,708,848,360
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,300,909,778)	-23,595,802,787
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(57,569,374,829)	73,841,022,745
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,517,913,186)	-8,061,657,457
Tiền lãi vay đã trả	14		(30,279,283,645)	-1,586,725,801
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,867,576)	-46,663,687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(97,053,429,489)	33,726,851,296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12,744,555,516)	-58,014,116,380
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		169,374,664	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,385,559,491	12,715,191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,189,621,361)	-58,001,401,189
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		154,677,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,299,822,080	16,070,815,440
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,299,822,080)	(4,581,858,868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154,677,000,000	11,488,956,572
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		47,433,949,150	(12,785,593,321)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23,284,452,667	26,113,495,174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28,459,620	(36,282,558)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	03	70,746,861,437	13,291,619,295

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lập ngày 11 tháng 10 năm 2019
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi của Công ty là 1.434.000.000.000 VND tương đương với 143.400.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại ngày 30/09/2019 là 1.434.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
2	Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Phần mềm	02 - 20 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2.50
- Năm thứ 2	2.80
- Năm thứ 3	3.50
- Năm thứ 4	4.40
- Năm thứ 5	4.80
- Năm thứ 6	5.40
- Năm thứ 7	5.40
- Năm thứ 8	5.10
- Năm thứ 9	5.10
- Năm thứ 10	5.00
- Năm thứ 11	7.00
- Năm thứ 12	6.60
- Năm thứ 13	6.20
- Năm thứ 14	5.90
- Năm thứ 15	5.50
- Năm thứ 16	5.40
- Năm thứ 17	5.00
- Năm thứ 18	5.00
- Năm thứ 19	5.20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay dài hạn

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dài hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6,035,384,961	3,589,153,439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,711,476,476	19,695,299,228
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	50,000,000,000	-
	70,746,861,437	23,284,452,667

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Điện lực Santuk	225,892,837	-	227,965,918	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2,168,477,169	-2,168,477,169	2,972,174,773	(2,972,174,773)
- Công ty Dokrako	3,188,637,492	-	-	-
- Khác	1,526,438,667	-527,161,770	979,902,196	(526,941,906)
	7,109,446,165	-2,695,638,939	4,180,042,887	(3,499,116,679)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Anmady Group	380,683,440	-380,683,440	387,429,540	-387,429,540
- Công ty TNHH PTCS Bà Rịa - Kampong Thom	-	-	2,587,737,081	-
- Công ty TNHH Cao su Hiệp Thành	-	-	906,901,410	-
- Tập đoàn CNCs Việt Nam	3,061,364,546	-	-	-
- Khách hàng khác	837,270,000	-	837,270,000	-
	4,279,317,986	-380,683,440	4,719,338,031	-387,429,540

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	5,820,972,693	-	2,015,285,171	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	3,448,294,335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1,380,903,912	-1,380,903,912	1,379,317,734	-1,379,317,734
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4,766,384,237	-	4,850,849,441	-
- Phải thu khác	219,115,031	-	1,082,058,101	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3,452,259,780	-	-	-
	15,639,635,653	-1,380,903,912	12,775,804,782	(1,379,317,734)

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Hải quan Campuchia	1,380,903,912	-	1,379,317,734	-
+ Công ty Anmaday Group	380,683,440	-	387,429,540	-
+ Công ty Eng Heng	527,161,770	-	526,941,906	-
+ Công ty Ngôi sao Mekong	2,168,477,169	-	2,972,174,773	-
	4,457,226,291	-	5,265,863,953	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,459,126,145	-	4,087,852,797	-
Công cụ, dụng cụ	4,879,571,266	-	1,177,691,150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,666,399,648	-	-	-
Thành phẩm	18,593,155,395	-	36,697,048,804	-2,071,340,984
Hàng hóa	593,909,091	-	-	-
	67,192,161,545	-	41,962,592,751	-2,071,340,984

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	-	21,770,306,360
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	199,441,201,616	439,090,182,376
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	319,549,802,495	315,543,346,235
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	99,182,360,592	97,715,689,786
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	8,834,616,353	8,476,922,672
Chi phí khai hoang	1,577,668,356	1,555,510,603
Vườn cây học cạo	606,571,145	617,320,206
Vườn cây keo lai	599,515,902	610,139,937
Chi phí làm giấy phép đầu tư	41,459,964	42,194,677
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah	3,262,646,139	3,262,646,139
Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su	2,553,996,724	2,553,996,724
Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	14,372,415,962	14,627,109,876
Chi phí khác	7,979,043,605	3,616,264,985
	658,001,298,853	909,481,630,576

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	299,597,231,570	32,173,122,981	33,689,143,329	258,402,932	969,924,946,460	1,335,642,847,272
Mua trong năm		6,922,626,858	1,481,205,065			8,403,831,923
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,340,723,593				258,361,258,315	262,701,981,908
Thanh lý TSCĐ trong kỳ	-	-	-611,451,720	-	-	-611,451,720
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-5,216,723,752	-560,213,103	-572,907,839	-4,499,429	-17,364,162,707	-23,718,506,830
BCTC						
Số dư cuối năm	298,721,231,411	38,535,536,736	33,985,988,835	253,903,503	1,210,922,042,068	1,582,418,702,553
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	131,734,718,570	4,815,732,667	30,619,794,885	97,160,723	45,325,224,492	212,592,631,337
Khấu hao trong kỳ	10,570,486,792	1,098,529,657	787,910,031	33,257,330	28,840,667,017	41,330,850,827
Thanh lý TSCĐ trong kỳ			-611,451,720			-611,451,720
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	-2,293,825,052	-83,853,734	-519,462,943	-1,691,806	-803,133,359	-3,701,966,894
BCTC						
Số dư cuối năm	140,011,380,310	5,830,408,590	30,276,790,253	128,726,247	73,362,758,150	249,610,063,550
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	167,862,513,000	27,357,390,314	3,069,348,444	161,242,209	924,599,721,968	1,123,050,215,935
Tại ngày cuối kỳ	158,709,851,101	32,705,128,146	3,709,198,582	125,177,256	1,137,559,283,918	1,332,808,639,003

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,780,964,041	632,356,324	2,413,320,365
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển	-31,010,959	-11,010,877	-42,021,836
Số dư cuối năm	1,749,953,082	621,345,447	2,371,298,529
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	792,456,461	105,896,425	898,352,886
- Khấu hao trong năm	131,246,483	46,600,907	177,847,390
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển	-13,798,612	-1,843,917	-15,642,529
Số dư cuối năm	909,904,332	150,653,415	1,060,557,747
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	988,507,580	526,459,899	1,514,967,479
Tại ngày cuối năm	840,048,750	470,692,032	1,310,740,782

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,020,841,631	36,779,421
	1,020,841,631	36,779,421
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21,010,269,777	17,652,607,251
- Chi phí sửa chữa	2,121,634,482	3,447,948,266
- Chi phí làm sổ đất	-	3,045,634,711
- Các chi phí khác	8,167,069,435	618,932,490
	31,298,973,694	24,765,122,718

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Số dư tại ngày 30/09/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 16.450.000,00 USD tương đương với 389.518.765.335 VND
- 1.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm; Phí quản lý cấp tín dụng 0,5%/năm
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2019 là 12.562.000,00 USD tương đương với 297.961.243.624 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3,096,746,974	3,096,746,974	2,118,654,467	2,118,654,467
- Công ty TNHH Dokraco	347,610,704	347,610,704	594,215,336	594,215,336
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	1,026,189,436	1,026,189,436	1,757,032,780	1,757,032,780
- Công ty TNHH Piseth Lykung	809,494,110	809,494,110	4,139,704,388	4,139,704,388
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	10,858,251,317	10,858,251,317	8,496,104,211	8,496,104,211
- Công ty CP Phân bón Sông Gianh	8,267,079,036	8,267,079,036	4,903,764,672	4,903,764,672
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2,439,730,157	2,439,730,157
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	1,558,264,481	1,558,264,481
- Các đối tượng khác	4,662,227,027	4,662,227,027	6,097,135,854	6,097,135,854
	29,067,598,604	29,067,598,604	32,104,606,346	32,104,606,346

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	53,817,387,682	67,759,407,996
- Công ty TNHH Hiệp Thành	941,068,289	-
	54,758,455,971	67,759,407,996

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	4,003,116,197	4,002,700,682	(415,515)	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4,587,608,131	4,587,608,131	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46,903,709	84,689,081	31,803,696	(63,880)	-	99,725,214
- Thuế thu nhập cá nhân	343,893,357	235,939,300	1,918,506,736	1,721,963,430	(11,765,695)	159,176,985	236,819,995
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	954,370,156	1,304,408,888	2,229,842,187	(28,936,857)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	111,797,912	110,888,947	-	-	-
	343,893,357	1,237,213,165	12,010,126,945	12,684,807,073	(41,181,947)	159,176,985	336,545,209

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	2,353,342,617	1,669,019,121
- Chi phí phải trả khác	-	337,761,090
	2,353,342,617	2,006,780,211

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hành công trình	2,394,879,529	2,261,540,637
- Công ty CP Cao su Tân Biên - mượn vốn hoạt động	-	1,868,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	267,931,245	223,311,697
	2,662,810,774	4,352,852,334
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải nộp NSNN Campuchia	21,246,167,460	20,896,178,946
	21,246,167,460	20,896,178,946

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1,279,323,000,000	146,418,193,683	-96,758,267,724	1,328,982,925,959
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			-27,946,996,869	-27,946,996,869
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC		43,396,143,794	-	43,396,143,794
Số dư đầu năm nay	1,279,323,000,000	189,814,337,477	-124,705,264,593	1,344,432,072,884
Tăng vốn trong năm	154,677,000,000	-	-	154,677,000,000
Lỗ trong năm nay			-39,584,719,085	-39,584,719,085
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-43,424,475,554		-43,424,475,554
Số dư cuối năm nay	1,434,000,000,000	146,389,861,923	-164,289,983,678	1,416,099,878,245

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt	41.00	588,000,000,000	45.96	588,000,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58.97	845,631,760,000	54.01	690,954,760,000
Các cổ đông khác	0.03	368,240,000	0.03	368,240,000
	100	1,434,000,000,000	100	1,279,323,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,279,323,000,000	1,279,323,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	154,677,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,434,000,000,000	1,279,323,000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143,400,000	127,932,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143,400,000	127,932,300
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	127,932,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143,400,000	127,932,300
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	127,932,300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	753,054.44	891,767.02

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Doanh thu bán mù cao su thành phẩm	81,930,845,802	56,710,621,266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,448,161,085	3,605,294,373
	86,379,006,887	60,315,915,639

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	64,905,082,038	45,929,040,400
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4,178,838,933	2,293,760,499
	69,083,920,971	48,222,800,899

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966,517,399	12,715,191
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	428,503,374	454,205,492
	1,395,020,773	466,920,683

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,749,973,691	7,329,271,698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1,812,022
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	10,333,859,938	2,651,734,571
Chi phí tài chính khác	-	5,604,314
	18,083,833,629	9,988,422,605

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,746,861,437		23,284,452,667	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16,466,693,859	-4,457,226,291	17,495,142,813	-5,265,863,953
	37,213,555,296	-4,457,226,291	40,779,595,480	-5,265,863,953

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	687,480,008,959	674,109,060,004
Phải trả người bán, phải trả khác	52,976,576,838	57,353,637,626
Chi phí phải trả	2,353,342,617	2,006,780,211
	742,809,928,414	733,469,477,841

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,746,861,437	-	-	20,746,861,437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,009,467,568	-	4,457,226,291	16,466,693,859
	32,756,329,005	-	4,457,226,291	37,213,555,296
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23,284,452,667	-	-	23,284,452,667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,229,278,860	-	5,265,863,953	17,495,142,813
	35,513,731,527	-	5,265,863,953	40,779,595,480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	-	-	687,480,008,959	687,480,008,959
Phải trả người bán, phải trả khác	31,730,409,378	21,246,167,460	-	52,976,576,838
Chi phí phải trả	2,353,342,617	-	-	2,353,342,617
	34,083,751,995	21,246,167,460	687,480,008,959	742,809,928,414
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2,323,552,530	-	671,785,507,474	674,109,060,004
Phải trả người bán, phải trả khác	36,457,458,680	20,896,178,946	-	57,353,637,626
Chi phí phải trả	2,006,780,211	-	-	2,006,780,211
	40,787,791,421	20,896,178,946	671,785,507,474	733,469,477,841

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị VND
- Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	28,622,843,484
- Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Phải trả khác	1,868,000,000
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua bán mủ cao su	3,138,979,040

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị VND
- Công ty cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	53,817,387,682
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	3,061,364,546

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

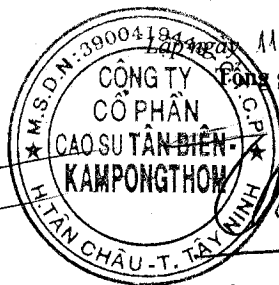
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lập ngày 11 tháng 10 năm 2019
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú